

1. Lợi ích của khóa học:

- Làm quen với tiếng Anh thông qua các chủ đề gần gũi và hoạt động vui nhộn.
- Xây dựng nền tảng từ vựng, phát âm và ghép vần ngay từ những năm đầu đời.
- Phát triển các kỹ năng Nghe - Nói - Đọc cơ bản, đồng thời làm quen với kỹ năng Viết qua các hoạt động tô màu, tô chữ
- Mở rộng vốn từ và mẫu câu qua các chủ đề gần gũi.
- Phát triển kỹ năng Nghe – Nói và làm quen với Đọc – Viết.
- Rèn luyện phát âm, giao tiếp và kiến thức CLIL qua hoạt động vui nhộn

2. Cấu trúc khóa học:

Gồm 24 chủ đề và 6 chặng ôn tập.

Học từ vựng, ngữ pháp, Phonics, hội thoại và CLIL.

Có bài kiểm tra Nói sau mỗi Unit.

3. Thời gian học:

- Khóa học gồm 192 buổi, kéo dài 24 tháng.

4. Hỗ trợ:

- Luôn có đội ngũ thầy cô hỗ trợ khi con gặp vướng mắc

Course	Unit	Lesson	Nội dung bài học
	1A: My Classroom	1	Từ vựng – Classroom objects: book, chair. Cấu trúc: What is this? It's a book. Phonics: Aa – alligator, apple.
		2	Ôn tập: Từ vựng, ngữ pháp và Phonics Lesson 1.
		3	Từ vựng – Classroom objects: crayon, table. Cấu trúc: What is this? It's a table. Phonics: Bb – bear, bus.
		4	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. Conversation: What's your name? I'm Kate.
		5	Ôn tập: Nội dung Lesson 1. Story: Hi! I'm Jack. What's your name? I'm Kate.

A

A		6	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. CLIL: Math – Shapes: circle, rectangle.
		7	Ôn tập: Nội dung Lessons 1 và 3. Art/Project: Make a book – This is my book.
		8	Ôn tập: Vocabulary + CLIL; Grammar + Conversation; Phonics Aa–Bb. Speaking Test.
	2A: Fun Colors	1	Từ vựng – Colors: blue, green. Cấu trúc: What color is this? It's blue. Phonics: Cc – cat, car.
		2	Ôn tập: Từ vựng, ngữ pháp và Phonics Lesson 1.
		3	Từ vựng – Colors: red, yellow. Cấu trúc: What color is this? It's red. Phonics: Review Aa–Bb–Cc.
		4	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. Conversation: Here you are. Thank you.
		5	Ôn tập: Nội dung Lesson 1; Phonics Aa–Bb–Cc. Story: What color is this? It's yellow. Here you are. Thank you.
		6	Ôn tập: Nội dung Lesson 3; Phonics Aa–Bb–Cc. CLIL: Science – Colors in nature: It's yellow.
		7	Ôn tập: Nội dung Lessons 1 và 3. Art/Project: Make a flower – It's red.
		8	Ôn tập: Vocabulary + CLIL; Grammar + Conversation; Phonics Aa–Bb–Cc. Speaking Test.
	3A: My Family	1	Từ vựng – Family members: mom, dad. Cấu trúc: Who is this? It's my mom. Phonics: Dd – dog, desk.
		2	Ôn tập: Từ vựng, ngữ pháp và Phonics Lesson 1.
		3	Từ vựng – Family members: sister, brother. Cấu trúc: Who is this? It's my brother. Phonics: Ee – elephant, egg.
		4	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. Conversation: I love my mom. Me too.
		5	Ôn tập: Nội dung Lesson 1. Story: This is my sister. Hi! I love my sister. Me too.

		6	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. CLIL: Social Studies – Family trees: This is my brother.
		7	Ôn tập: Nội dung Lessons 1 và 3. Art/Project: Make a photo frame – This is my dad.
		8	Ôn tập: Vocabulary + CLIL; Grammar + Conversation; Phonics Dd–Ee. Speaking Test.
	4A: Farm Animals	1	Từ vựng – Farm animals: cow, duck. Cấu trúc: What is that? It's a cow. Phonics: Ff – fish, fork.
		2	Ôn tập: Từ vựng, ngữ pháp và Phonics Lesson 1.
		3	Từ vựng – Farm animals: hen, horse. Cấu trúc: What is that? It's a hen. Phonics: Review Dd–Ee–Ff.
		4	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. Conversation: Bye-bye. See you later.
		5	Ôn tập: Nội dung Lesson 1; Phonics Dd–Ee–Ff. Story: Who is that? It's my dad. Bye-bye. See you later.
		6	Ôn tập: Nội dung Lesson 3; Phonics Dd–Ee–Ff. CLIL: Math – Counting: one, two, three, four, five.
		7	Ôn tập: Nội dung Lessons 1 và 3. Art/Project: Make a mask – I'm a cow.
		8	Ôn tập: Vocabulary + CLIL; Grammar + Conversation; Phonics Dd–Ee–Ff. Speaking Test.
	Review 1	1	Ôn tập: Units 1A và 2A.
		2	Ôn tập: Units 3A và 4A.
		3	Ôn tập Units 1–4: Rino Adventure.
		4	Ôn tập: Units 1–4. Speaking Test.
		1	Từ vựng – Face parts: nose, mouth. Cấu trúc: What is this? It's a mouth. Phonics: Gg – gorilla, girl.
		2	Ôn tập: Từ vựng, ngữ pháp và Phonics Lesson 1.

1B: My Face	3	Từ vựng – Face parts: eyes, ears. Cấu trúc: What are these? They are eyes. Phonics: Hh – hippo, hat.
	4	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. Conversation: Let's play. OK.
	5	Ôn tập: Nội dung Lesson 1. Story: Hi, Noah! Hello, Ana! Let's play. OK.
	6	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. CLIL: Science – Animal faces: What is this? It's a mouth. What are these? They are ears.
	7	Ôn tập: Nội dung Lessons 1 và 3. Art/Project: Make a monster face – Three eyes.
	8	Ôn tập: Vocabulary + CLIL; Grammar + Conversation; Phonics Gg–Hh. Speaking Test.
2B: Colorful Fruits	1	Từ vựng – Fruits: apples, bananas. Cấu trúc: What do you see? I see apples. Phonics: Ii – iguana, igloo.
	2	Ôn tập: Từ vựng, ngữ pháp và Phonics Lesson 1.
	3	Từ vựng – Fruits: oranges, watermelons. Cấu trúc: What do you see? I see oranges. Phonics: Review Gg–Hh–Ii.
	4	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. Conversation: How many watermelons? Two watermelons.
	5	Ôn tập: Nội dung Lesson 1; Phonics Gg–Hh–Ii. Story: How many apples? Two apples. Here you are. Thank you.
	6	Ôn tập: Nội dung Lesson 3; Phonics Gg–Hh–Ii. CLIL: Art – Color mixing: orange, purple.
	7	Ôn tập: Nội dung Lessons 1 và 3. Art/Project: Make a fruit basket – Three bananas.
	8	Ôn tập: Vocabulary + CLIL; Grammar + Conversation; Phonics Gg–Hh–Ii. Speaking Test.
	1	Từ vựng – Actions: clap, dance. Cấu trúc: What can you do? I can clap. Phonics: Jj – jellyfish, jam.

3B: My Actions	2	Ôn tập: Từ vựng, ngữ pháp và Phonics Lesson 1.
	3	Từ vựng – Actions: jump, run. Cấu trúc: What can you do? I can jump. Phonics: Kk – kangaroo, king.
	4	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. Conversation: Be careful. OK.
	5	Ôn tập: Nội dung Lesson 1. Story: I can jump. Be careful. OK.
	6	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. CLIL: Physical Education – Acting out animals: I can jump.
	7	Ôn tập: Nội dung Lessons 1 và 3. Art/Project: Make an action card – Let’s clap/dance/jump/run.
	8	Ôn tập: Vocabulary + CLIL; Grammar + Conversation; Phonics Jj–Kk. Speaking Test.
4B: Fun Toys	1	Từ vựng – Toys and transport: boat, bus. Cấu trúc: What do you have? I have a boat/bus. Phonics: Ll – lion, lamp.
	2	Ôn tập: Từ vựng, ngữ pháp và Phonics Lesson 1.
	3	Từ vựng – Toys and transport: plane, train. Cấu trúc: What do you have? I have a plane/train. Phonics: Review Jj–Kk–Ll.
	4	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. Conversation: Let’s share. Thank you.
	5	Ôn tập: Nội dung Lesson 1; Phonics Jj–Kk–Ll. Story: What do you have? I have a train. Let’s share. Thank you.
	6	Ôn tập: Nội dung Lesson 3; Phonics Jj–Kk–Ll. CLIL: Math – Comparing size: big, small.
	7	Ôn tập: Nội dung Lessons 1 và 3. Thực hành tổng hợp từ vựng và mẫu câu của Unit.
	8	Ôn tập: Vocabulary + CLIL; Grammar + Conversation; Phonics Jj–Kk–Ll. Speaking Test.
Review 2	1	Ôn tập: Units 1B và 2B.
	2	Ôn tập: Units 3B và 4B.
	3	Ôn tập Units 1–4: Rino Adventure.

		4	Ôn tập: Units 1–4. Speaking Test.
	1C: My Playground	1	Từ vựng – Playground objects: bench, slide. Cấu trúc: What is it? It's a slide. Phonics: Mm – monkey, map.
		2	Ôn tập: Từ vựng, ngữ pháp và Phonics Lesson 1.
		3	Từ vựng – Playground objects: seesaws, swings. Cấu trúc: What are they? They are seesaws. Phonics: Nn – nest, nut.
		4	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. Conversation: How are you? I'm fine. Thank you!
		5	Ôn tập: Nội dung Lesson 1. Story: How are you? I'm fine. Thank you. How are you? I'm fine too.
		6	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. CLIL: Comparing weight: heavy, light.
		7	Ôn tập: Nội dung Lessons 1 và 3. Art/Project: Make a seesaw – It's a seesaw.
		8	Ôn tập: Vocabulary + CLIL; Grammar + Conversation; Phonics Mm–Nn. Speaking Test.
	2C: Nature Fun	1	Từ vựng – Nature: bird, butterfly. Cấu trúc: Is it a butterfly? Yes, it is/No, it isn't. Phonics: Oo – octopus, ox.
		2	Ôn tập: Từ vựng, ngữ pháp và Phonics Lesson 1.
		3	Từ vựng – Nature: flower, frog. Cấu trúc: Is it a flower? Yes, it is/No, it isn't. Phonics: Review Mm–Nn–Oo.
		4	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. Conversation: Thank you! You're welcome.
		5	Ôn tập: Nội dung Lesson 1; Phonics Mm–Nn–Oo. Story: Is it a butterfly? Yes, it is. Thank you! You're welcome.
		6	Ôn tập: Nội dung Lesson 3; Phonics Mm–Nn–Oo. CLIL: Four seasons: spring, summer, fall, winter.
		7	Ôn tập: Nội dung Lessons 1 và 3. Art/Project: Make a frog – It's a frog.

C

	8	Ôn tập: Vocabulary + CLIL; Grammar + Conversation; Phonics Mm–Nn–Oo. Speaking Test.
3C: My Body	1	Từ vựng – Body parts: head, shoulders. Cấu trúc: I can shake my head. Phonics: Pp – panda, piano.
	2	Ôn tập: Từ vựng, ngữ pháp và Phonics Lesson 1.
	3	Từ vựng – Body parts: arms, legs. Cấu trúc: I can shake my arms. Phonics: Qq – queen, quiet.
	4	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. Conversation: Are you OK? Yes. Thanks.
	5	Ôn tập: Nội dung Lesson 1. Story: I can shake my arms. I can shake my legs. Are you OK? Yes. Thanks.
	6	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. CLIL: Move our body: Touch your head/shoulders. Shake your legs/arms.
	7	Ôn tập: Nội dung Lessons 1 và 3. Art/Project: Make a centipede – I can shake my legs.
	8	Ôn tập: Vocabulary + CLIL; Grammar + Conversation; Phonics Pp–Qq. Speaking Test.
4C: Weather Fun	1	Từ vựng – Weather: sunny, rainy. Cấu trúc: How's the weather? It's sunny. Phonics: Rr – rabbit, robot.
	2	Ôn tập: Từ vựng, ngữ pháp và Phonics Lesson 1.
	3	Từ vựng – Weather: cloudy, snowy. Cấu trúc: How's the weather? It's cloudy. Phonics: Ss – sock, sun.
	4	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. Conversation: I'm cold. Me too.
	5	Ôn tập: Nội dung Lesson 1. Story: How's the weather? It's snowy. I'm cold. Me too.
	6	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. CLIL: Social Studies – Clothes for the weather: boots, raincoat.

		7	Ôn tập: Nội dung Lessons 1 và 3. Art/Project: Make a paper sun – It’s a sun.
		8	Ôn tập: Vocabulary + CLIL; Grammar + Conversation; Phonics Rr–Ss. Speaking Test.
	Review 1	1	Ôn tập: Units 1A và 2A.
		2	Ôn tập: Units 3A và 4A.
		3	Ôn tập Units 1–4: Rino Adventure.
		4	Ôn tập: Units 1–4. Speaking Test.
	1B: My Senses	1	Từ vựng – Senses: see, hear. Cấu trúc: I see with my eyes. I hear with my ears. Phonics: Tt – tiger, tent.
	1B: My Senses	2	Ôn tập: Từ vựng, ngữ pháp và Phonics Lesson 1.
	1B: My Senses	3	Từ vựng – Senses: smell, touch. Cấu trúc: I smell with my nose. I touch with my hands. Phonics: Uu – umbrella, up.
	1B: My Senses	4	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. Conversation: Wash your hands. OK.
	1B: My Senses	5	Ôn tập: Nội dung Lesson 1. Story: Are you OK? Yes. Thanks. Wash your hands. OK.
	1B: My Senses	6	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. CLIL: Texture: soft, hard.
	1B: My Senses	7	Ôn tập: Nội dung Lessons 1 và 3. Art/Project: Make a bird – It’s a bird.
	1B: My Senses	8	Ôn tập: Vocabulary + CLIL; Grammar + Conversation; Phonics Tt–Uu. Speaking Test.
	2B: Zoo Animals	1	Từ vựng – Zoo animals: bears, elephants. Cấu trúc: Do you like bears? Yes, I like bears. Phonics: Vv – violin, vase.
	2B: Zoo Animals	2	Ôn tập: Từ vựng, ngữ pháp và Phonics Lesson 1.
	2B: Zoo Animals	3	Từ vựng – Zoo animals: giraffes, lions. Cấu trúc: Do you like giraffes? Yes, I like giraffes. Phonics: Review Tt–Uu–Vv.

B

2B: Zoo Animals	4	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. Conversation: How old are you? I'm five.
2B: Zoo Animals	5	Ôn tập: Nội dung Lesson 1; Phonics Tt–Uu–Vv. Story: How old are you? I'm five. Do you like giraffes?
2B: Zoo Animals	6	Ôn tập: Nội dung Lesson 3; Phonics Tt–Uu–Vv. CLIL: Physical Education: climb, stomp.
2B: Zoo Animals	7	Ôn tập: Nội dung Lessons 1 và 3. Art/Project: Make a mask – I'm a lion.
2B: Zoo Animals	8	Ôn tập: Vocabulary + CLIL; Grammar + Conversation; Phonics Tt–Uu–Vv. Speaking Test.
3B: Fun Shapes	1	Từ vựng – Shapes: circle, square. Cấu trúc: What shape is it? It's a circle. Phonics: Ww – watch, window.
3B: Fun Shapes	2	Ôn tập: Từ vựng, ngữ pháp và Phonics Lesson 1.
3B: Fun Shapes	3	Từ vựng – Shapes: star, triangle. Cấu trúc: What shape is it? It's a triangle. Phonics: Xx – box, fox.
3B: Fun Shapes	4	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. Conversation: This is for you. Thank you.
3B: Fun Shapes	5	Ôn tập: Nội dung Lesson 1. Story: What shape is it? It's a circle. This is for you. Thank you.
3B: Fun Shapes	6	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. CLIL: Math: six, seven, eight, nine, ten.
3B: Fun Shapes	7	Ôn tập: Nội dung Lessons 1 và 3. Art/Project: Make a doll – This is my doll.
3B: Fun Shapes	8	Ôn tập: Vocabulary + CLIL; Grammar + Conversation; Phonics Ww–Xx. Speaking Test.
4B: My Home	1	Từ vựng – Rooms: living room, kitchen. Cấu trúc: Where is Mom/Dad? She/He is in the living room/kitchen. Phonics: Yy – yo-yo, yellow.
4B: My Home	2	Ôn tập: Từ vựng, ngữ pháp và Phonics Lesson 1.
4B: My Home	3	Từ vựng – Rooms: bathroom, bedroom. Cấu trúc: Where is Mom/Dad? She/He is in the bathroom/bedroom. Phonics: Zz – zebra, zoo.

	4B: My Home	4	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. Conversation: Good night! Good night.
	4B: My Home	5	Ôn tập: Nội dung Lesson 1. Story: Where is Dad? He's in the bathroom. Good night! Good night.
	4B: My Home	6	Ôn tập: Nội dung Lesson 3. CLIL: Science: nest, hive.
	4B: My Home	7	Ôn tập: Nội dung Lessons 1 và 3. Art/Project: Make a paper house – Mom's in the bathroom.
	4B: My Home	8	Ôn tập: Vocabulary + CLIL; Grammar + Conversation; Phonics Yy–Zz. Speaking Test.
	Review 2	1	Ôn tập: Units 1B và 2B.
	Review 2	2	Ôn tập: Units 3B và 4B.
	Review 2	3	Ôn tập Units 1–4: Rino Adventure.
	Review 2	4	Ôn tập: Units 1–4. Speaking Test.
		Lesson 1: Are you happy?	Từ vựng: happy, sad, angry. Cấu trúc: – Are you happy? – Yes, I'm happy. Phonics: -an: can, pan.
		Lesson 2: Are you sleepy?	Từ vựng: sleepy, hungry. Cấu trúc: – Are you sleepy? – Yes, I'm sleepy. Phonics: -at: cat, mat.

Unit 1A: My Feeling	Lesson 3: Review 1	Ôn tập: – Feelings: happy, sad, angry, sleepy, hungry. Ôn tập cấu trúc: – Are you happy? – Yes, I'm happy. – Are you sleepy? – Yes, I'm sleepy. Ôn tập Phonics: – -an: can, pan. – -at: cat, mat. Extra Practice: Dialogue.
	Lesson 4: Review 2	Ôn tập: – Vocabulary toàn Unit 1A. – Language toàn Unit 1A. – Phonics toàn Unit 1A. CLIL: Social Studies – Caring & Sharing.
	Lesson 5: Review + Test	Ôn tập và kiểm tra kiến thức của Unit 1A
	Lesson 1: Is this your ruler?	Từ vựng: bag, pencil, ruler. Cấu trúc: – Is this your ruler? – Yes, it is. – No, it isn't. Phonics: -ad: dad, sad.
	Lesson 2: Is this your eraser?	Từ vựng: eraser, glue stick. Cấu trúc: – Is this your eraser? – Yes, it is. – No, it isn't. Phonics: -ap: cap, map.

A

Unit 2A: My Things	Lesson 3: Review 1	Ôn tập: – School things: bag, pencil, ruler, eraser, glue stick. Ôn tập cấu trúc: – Is this your ruler? – Yes, it is. / No, it isn't. – Is this your eraser? – Yes, it is. / No, it isn't. Ôn tập Phonics: – -ad: dad, sad. – -ap: cap, map. Extra Practice: Dialogue. Art: Make a thank-you card (This is for you.)
	Lesson 4: Review 2	Ôn tập: – Vocabulary toàn Unit 2A. – Language toàn Unit 2A. – Phonics toàn Unit 2A. CLIL: Mathematics – Comparing length (long, short).
	Lesson 5: Review + Test	Ôn tập và kiểm tra kiến thức của Unit 2A
	Lesson 1: What time is it?	Từ vựng: one, two, three, four, five, six. Cấu trúc: – What time is it? – It's (five) o'clock. Phonics: -it: hit, sit.
	Lesson 2: What time is it?	Từ vựng: seven, eight, nine, ten, eleven, twelve. Cấu trúc: – What time is it? – It's (five) o'clock. Phonics: -ix: mix, six.

Unit 3A: Tick Tock Time	Lesson 3: Review 1	Ôn tập: – Numbers: one, two, three, four, five, six, seven, eight, nine, ten, eleven, twelve. Ôn tập cấu trúc: – What time is it? – It's ... o'clock. Ôn tập Phonics: – -it: hit, sit. – -ix: mix, six. Extra Practice: Dialogue. Art: Make a clock (It's eleven o'clock.)
	Lesson 4: Review 2	Ôn tập: – Vocabulary toàn Unit 3A. – Language toàn Unit 3A. – Phonics toàn Unit 3A. CLIL: Science – Day & Night.
	Lesson 5: Review + Test	Ôn tập và kiểm tra kiến thức của Unit 3A
	Lesson 1: What do you want?	Từ vựng: pizza, milk, juice. Cấu trúc: – What do you want? – I want (pizza). Phonics: -ig: dig, wig.
	Lesson 2: What do you want?	Từ vựng: noodles, ice cream. Cấu trúc: – What do you want? – I want (noodles). Phonics: -in: fin, pin.

	Unit 4A: Lunch Time	Lesson 3: Review 1	Ôn tập: – Food & drinks: pizza, milk, juice, noodles, ice cream. Ôn tập cấu trúc: – What do you want? – I want... Ôn tập Phonics: – -ig: dig, wig. – -in: fin, pin. Extra Practice: Dialogue. Art: Make an ice cream (I like ice cream.)
		Lesson 4: Review 2	Ôn tập: – Vocabulary toàn Unit 4A. – Language toàn Unit 4A. – Phonics toàn Unit 4A. CLIL: Where food comes from – Milk, orange juice.
		Lesson 5: Review + Test	Ôn tập và kiểm tra kiến thức của Unit 4A
	Review 1	Lesson 1: Review Unit 1 & 2	Ôn tập: – Vocabulary Unit 1 & 2. – Language Unit 1 & 2. – Phonics Unit 1 & 2. – CLIL Unit 1 & 2.
		Lesson 2: Review Unit 3 & 4	Ôn tập: – Vocabulary Unit 3 & 4. – Language Unit 3 & 4. – Phonics Unit 3 & 4. – CLIL Unit 3 & 4.
		Lesson 3: Rino Adventure (Unit 1–4)	Project: Rino Adventure.
		Lesson 4: Review + Test	Ôn tập và kiểm tra kiến thức của khóa A

Unit 1B: My Pets	Lesson 1: Do you have a pet?	Từ vựng: cat, dog, hamster. Cấu trúc: – Do you have a pet? – Yes, I have a (dog). Phonics: -en: hen, pen.
	Lesson 2: Do you have a pet?	Từ vựng: rabbit, turtle. Cấu trúc: – Do you have a pet? – Yes, I have a (rabbit). Phonics: -et: jet, wet.
	Lesson 3: Review 1	Ôn tập: – Pets: cat, dog, hamster, rabbit, turtle. Ôn tập cấu trúc: – Do you have a pet? – Yes, I have a... Ôn tập Phonics: – -en: hen, pen. – -et: jet, wet. Extra Practice: Dialogue.
	Lesson 4: Review 2	Ôn tập: – Vocabulary toàn Unit 1B. – Language toàn Unit 1B. – Phonics toàn Unit 1B. CLIL: Science – Fast & Slow Animals.
	Lesson 5: Review + Test	Ôn tập và kiểm tra kiến thức của unit 1B

Unit 2B: Fun Actions	Lesson 1: What are you doing?	Từ vựng: dancing, singing, jumping. Cấu trúc: – What are you doing? – I'm singing. Phonics: -ot: hot, pot.
	Lesson 2: What are you doing?	Từ vựng: running, walking. Cấu trúc: – What are you doing? – I'm running. Phonics: -ox: box, fox.
	Lesson 3: Review 1	Ôn tập: – Actions: dancing, singing, jumping, running, walking. Ôn tập cấu trúc: – What are you doing? – I'm dancing/singing/running. Ôn tập Phonics: – -ot: hot, pot. – -ox: box, fox. Extra Practice: Dialogue. Art: Make a dancing chain (They are dancing.)
	Lesson 4: Review 2	Ôn tập: – Vocabulary toàn Unit 2B. – Language toàn Unit 2B. – Phonics toàn Unit 2B. CLIL: Physical Education – Moving Our Bodies (Sit, stand).
	Lesson 5: Review + Test	Ôn tập và kiểm tra kiến thức của unit 2B

B

Unit 3B: My Clothes	Lesson 1: What are you wearing?	Từ vựng: T-shirt, pants, skirt. Cấu trúc: – What are you wearing? – I'm wearing a skirt. Phonics: -ug: bug, hug.
	Lesson 2: What are you wearing?	Từ vựng: jacket, shoes. Cấu trúc: – What are you wearing? – I'm wearing a jacket. Phonics: -un: run, sun.
	Lesson 3: Review 1	Ôn tập: – Clothes: T-shirt, pants, skirt, jacket, shoes. Ôn tập cấu trúc: – What are you wearing? – I'm wearing a T-shirt/skirt/jacket. Ôn tập Phonics: – -ug: bug, hug. – -un: run, sun. Extra Practice: Dialogue. Art: Make a T-shirt (This is my T-shirt.)
	Lesson 4: Review 2	Ôn tập: – Vocabulary toàn Unit 3B. – Language toàn Unit 3B. – Phonics toàn Unit 3B. CLIL: Art – Colors: white, gray, black.
	Lesson 5: Review + Test	Ôn tập và kiểm tra kiến thức của unit 3B

Unit 4B: My Room	Lesson 1: Where is the book?	Từ vựng: in, on, under. Cấu trúc: – Where is the book? – It's on the desk. Phonics: -ud: bud, mud.
	Lesson 2: Where is the book?	Từ vựng: in, on, under (ôn luyện và mở rộng sử dụng với nhiều đồ vật). Cấu trúc: – Where is the book? – It's on the desk. Phonics: -ut: cut, nut.
	Lesson 3: Review 1	Ôn tập: – Prepositions: in, on, under. Ôn tập cấu trúc: – Where is the book? – It's on the desk. Ôn tập Phonics: – -ud: bud, mud. – -ut: cut, nut. Extra Practice: Dialogue. Art: Make a chair (The cat is on the chair.)
	Lesson 4: Review 2	Ôn tập: – Vocabulary toàn Unit 4B. – Language toàn Unit 4B. – Phonics toàn Unit 4B. CLIL: Materials – Plastic & Wood.
	Lesson 5: Review + Test	Ôn tập và kiểm tra kiến thức của unit 4B

	Review 2	Lesson 1: Review Unit 1 & 2	Ôn tập: – Vocabulary Unit 1 & 2. – Language Unit 1 & 2. – Phonics Unit 1 & 2. – CLIL Unit 1 & 2.
		Lesson 2: Review Unit 3 & 4	Ôn tập: – Vocabulary Unit 3 & 4. – Language Unit 3 & 4. – Phonics Unit 3 & 4. – CLIL Unit 3 & 4.
		Lesson 3: Rino Adventure (Unit 1–4)	Project: Rino Adventure.
		Lesson 4	Review Unit 1–4 + Speaking Test